



chéng zi

橙子

Noun · orange (fruit)

Example Sentences

zǎo cān hòu wǒ xǐ huān chī yí gè xīn xiān de chéng zi
早餐后，我喜欢吃一个新鲜的橙子。

After breakfast, I like to eat a fresh orange.

wǒ jǐ yā le chéng zi
我挤压了橙子。

I squeezed the orange.

zhè ge chéng zi fēi cháng tián
这个橙子非常甜。

This orange is very sweet.

Trace each character, then write the word on your own.

橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙
橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙			
子	子	子	子	子	子					